TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/7/2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Vũ

2. Bà Hà Mộng Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30/7/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 143/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm 1985, địa chỉ: số 289, tổ 13, khóm C, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1977, địa chỉ: tổ 11 đường T, khóm Q, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà L có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đ vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2019 và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L trình bày:
Bà Huỳnh Thị Mỹ L và ông Nguyễn Thành Đ tự quen biết nhau nên đi đến hôn nhân. Năm 2005 tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố K, tỉnh An Giang. Giấy chứng nhận kết hôn số 76/HT, quyển số 01/2005, ngày 05/4/2005.

Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông Đ không lo làm ăn nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Cuộc sống chung đã không hạnh phúc nên bà L yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 16/01/2006. Bà L yêu cầu được nuôi dạy con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông Đ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của ông Nguyễn Thành Đ ngày 10/6/2020 đã khai:

Ông Đ và bà L có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố K. Vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông Đ gây nợ nần nên bỏ đi làm ăn xa. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý theo yêu cầu của bà L.

Về con chung: Ông Đ và bà L có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 16/01/2006. Bà L có yêu cầu nuôi con thì ông đồng ý giao con chung cho bà L nuôi dạy. Ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tiến hành xác minh Ban khóm Q, Ban Khóm C, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang về tình trạng hôn nhân của các đương sự như sau:

Theo biên bản xác minh Khóm Q, phường X xác định Ông NguyễnThành Đ có đăng ký trường trú tại Ban khóm Q (nhà cha mẹ ruột ông Đ). Hiện nay ông Đ đi làm ăn xa nhưng không rõ đi từ thời gian nào, còn về tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông Đ thì Ban khóm không rõ.

Theo biên bản xác minh Ban khóm C, phường X xác định trước đây ông Nguyễn Thanh Đ và bà Huỳnh Thị Mỹ L có sinh sống tại tổ 13, khóm C, phường X, thành phố K. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông Đ thì Ban Khóm không rõ, chỉ biết ông Đ và bà L đã không còn sống chung với nhau khoảng 03 năm nay.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông Đ vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Mỹ L và ông Nguyễn Thành Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X nên được pháp luật công nhận,

đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà L yêu cầu ly hôn được ông Đ đồng ý nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Bà L xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Đ có 01 con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 16/01/2006 hiện do bà L chăm sóc, nuôi dạy. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của cháu T được sống chung với bà L (nguyên đơn), đề nghị tiếp tục giao con cho bà L nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận cho bà Huỳnh Thị Mỹ L được ly hôn với ông Nguyễn Thành Đ, giao con chung cho bà L tiếp tục nuôi dạy, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố K theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 76/HT, quyển số 01/2005 ngày 05/4/2005 nên được xem là pháp luật công nhận.

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định, xét vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống giữa bà L và ông Đ có nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không còn hàn gắn được, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và bị đơn có lời khai đồng ý ly hôn. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc ly hôn với ông Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung, bà L, ông Đ xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 16/01/2006 hiện do bà L chăm sóc, nuôi dạy. Theo nguyện vọng của cháu T muốn sống cùng với mẹ, ông Đ cũng thống nhất giao con chung cho bà L nuôi dạy. Do đó căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét giao con chung cho bà L tiếp tục nuôi dạy và chăm sóc. Bà L không yêu cầu cấp dưỡng nên không đề cập giải quyết.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Thành Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn Nguyễn Thành Đ không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Mỹ L được ly hôn ông Nguyễn Thành Đ.

[2] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Mỹ L được tiếp tục nuôi dạy con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 16/01/2006 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Thành Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Thành Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

Bà Huỳnh Thị Mỹ L phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0003751 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà L đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Thành Đ không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 76/HT, quyển số 01/2005 ngày 05/4/2005 của Ủy ban nhân dân phường X, thị xã K (nay là thành phố K) không còn giá trị pháp lý.

[5] Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án bà Huỳnh Thị Mỹ L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thành Đ là 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà